TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2023
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Định

2. Bà Nguyễn Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sen- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Trần Văn Mạnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 03 năm 2023 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số /2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lý Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ dân phố Thượng, thị trấn Tân An, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn D, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1954 (vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15/02/2023 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của nguyên đơn trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Phạm Văn D đăng ký kết hôn ngày 28/10/2005 tại UBND xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Anh, chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh Phạm Văn D lười làm, ham chơi, không quan tâm đến cuộc sống của vợ con. Một mình chị phải lo cho cuộc sống của cả gia đình và phải lo trả nợ riêng cho anh D. Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng áp lực và nặng nề từ đó. Hai vợ chồng không còn quan tâm đến đời sống chung của nhau, khoảng cách càng xa dần và không có sự đồng cảm, chia sẻ. Chị nhận thấy cuộc sống chung không thể kéo dài thêm nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn D.

- *Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung là Phạm Anh M, sinh ngày 24/3/2006 và Phạm Anh V, sinh ngày 15/9/2015. Hiện tại cả hai con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Con lớn hiện do anh D nuôi dưỡng, con nhỏ do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị xin được nuôi con nhỏ là Phạm Anh V, con lớn là Phạm Anh M giao cho anh D nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Vợ chồng có khối tài sản chung là 01 căn nhà 02 tầng xây năm 2013 với diện tích là 70m^2/tầng trên nền đất của bố mẹ chồng trị giá khoảng 367.500.000đồng. Chị yêu cầu Tòa án chia khối tài sản chung này của vợ chồng, yêu cầu giao cho anh D được sở hữu nhà đồng thời anh D có trách nhiệm trích trả chị bằng tiền.

Ngoài ra ban đầu chị T còn trình bày là vợ chồng có một số tài sản chung gồm: 02 Điều hòa, 01 quạt điều hòa, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 tủ quần áo, 01 giường, 01 kệ tivi, 01 bộ bàn ghế, 01 xe máy lead Biển số 98B1-993.56, 01 xe đạp điện, 01 thảm trải nhà, 01 tủ bát đựng gia vị, 01 bộ bát ăn xoong nồi nấu ăn. Tuy nhiên Chị T xin rút yêu cầu về việc phân chia những tài sản này.

- Người đại điện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần tài sản chung đồng ý với ý kiến của nguyên đơn.

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Lý Thị T có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND nhân dân xã Q, huyện Y vào ngày

28/10/2005. Sau khi cưới vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2009 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do Chị T ngoại tình nhưng anh không có chứng cứ, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, sống cùng nhau nhưng không có tình cảm nhưng vì con cái nên anh vẫn tha thứ và tiếp tục cuộc sống hôn nhân với Chị T. Tuy nhiên mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm là vào tháng 02/2023 Chị T không thay đổi và tiếp tục ngoại tình và bị người ta đến tận nhà đánh ghen, với cách cư xử của Chị T như vậy khiến con trai lớn của anh là cháu Phạm Anh M đang học lớp 11 vì xấu hổ nên cháu đã bỏ học. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, Chị T làm đơn xin ly hôn anh đồng ý.

- *Về con chung:* Vợ chồng anh có 02 con chung là Phạm Anh M, sinh ngày 24/3/2006 và Phạm Anh V, sinh ngày 15/9/2015. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cháu Phạm Anh M, đề nghị giao cho Chị T nuôi dưỡng cháu Phạm Anh V. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh và chị Dương tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Năm 2013 vợ chồng xây dựng được một căn nhà 02 tầng với diện tích là 70 m^2/tầng trên nền đất của bố mẹ anh là ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị H tại Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Căn nhà này được xây dựng trên công sức đóng góp chung của hai vợ chồng anh. Ngoài ngôi nhà còn có một số tài sản, đồ dùng sinh hoạt khác.

Ngôi nhà thì anh chỉ đồng ý để lại cho các con ở, không đồng ý trích chia công sức đóng góp chị Lý Thị T còn nếu Chị T muốn Chị T phá nhà đi anh cũng đồng ý. Về một số tài sản, đồ dùng sinh hoạt khác mà vợ chồng đang sử dụng, Chị T muốn lấy cái gì anh cũng đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị H trình bày:*

Năm 2013, ông bà đã đồng ý cho vợ chồng anh D, Chị T xây căn nhà 02 tầng trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 5 diện tích 367,4m^2 tại Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng của ông bà. Khi vợ chồng anh D, Chị T xây nhà do thiếu tiền nên vợ chồng có đứng ra vay tiền hộ vợ chồng anh D, Chị T 50.000.000đồng. Khi vợ chồng ông bà giao tiền cho vợ chồng anh D, Chị T không có văn bản giấy tờ gì. Ông bà xác định số tiền này ông bà cho các cháu nên ông bà không yêu cầu vợ chồng anh D, Chị T trả số tiền này. Về việc Chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, ông bà không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Kết quả thẩm định, định giá tài sản:* Căn nhà 02 tầng xây năm 2013, tổng diện tích sử dụng là 140m^2 tổng giá trị là 367.500.000đồng trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số diện tích 367,4m^2 tại Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, việc chấp hành phát luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 33, 34, 38, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị T được ly hôn anh Phạm Văn D.

Về con chung: Giao cho chị Lý Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Anh V, sinh ngày 15/9/2015; giao cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Anh M, sinh ngày 24/3/2006. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Giao cho ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị H được quyền sở hữu căn nhà 02 tầng xây năm 2013 tổng diện tích sử dụng là 140m^2 tổng giá trị là 367.500.000đồng trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số diện tích 367,4m^2 tại Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ông Nghiệp, bà Hướng phải trích trả cho chị Lý Thị T số tiền 158.750.000đồng và trích trả anh Phạm Văn D số tiền 208.750.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[1.2] Việc quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Lý Thị T có quyền đơn phương xin ly hôn anh Phạm Văn D theo Điều 56 luật hôn nhân gia đình. Chị T có quyền yêu cầu chia tài sản chung, giải quyết về con chung của vợ chồng. Xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú trên địa bàn huyện Y. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Y theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị T và anh Phạm Văn D đăng ký kết hôn vào ngày 28/10/2005 tại UBND xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc. Quan hệ hôn nhân giữa Chị T và anh D là quan hệ hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Cả Chị T và anh D đều xác nhận tình trạng vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không sống chung cùng nhau từ tháng 2 năm 2023, nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không thể dung hòa được, bị đơn là anh Phạm Văn D đồng ý ly hôn. Do đó cần xử cho chị Lý Thị T được ly hôn anh Phạm Văn D.

[2.2] Về con chung: Do anh D đồng ý với yêu cầu của Chị T về việc nuôi con và cũng phù hợp với nguyện vọng của các con. Nên cần chấp nhận yêu cầu của Chị T về con chung. Giao cho Chị T nuôi con nhỏ là Phạm Anh V, sinh ngày 15/9/2015, giao cho anh D nuôi con lớn là Phạm Văn Minh, sinh ngày 24/3/2006.

[2.3] Về tài sản chung:

Các đương sự trong vụ án gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định căn nhà 02 tầng có diện tích 70m^2/01 tầng được xây dựng năm 2013 trên thửa đất thửa đất số 01, tờ bản đồ số 5 diện tích 367,4m^2 tại Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là do vợ chồng anh D, Chị T xây dựng trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của vợ chồng anh D, Chị T. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Theo kết quả định giá tài sản: Căn nhà này có tổng giá trị là 367.500.000đồng.

Xét công sức của anh D, Chị T trong việc tạo dựng lên khối tài sản này. Căn nhà được xây trên thửa đất của ông Nghiệp, bà Hướng là bố mẹ của anh D. Qua xác minh thì thấy việc ông Nghiệp bà Hướng trình bày có vay 50.000.000đồng của Quý tín dụng nhân dân Tân An để hỗ trợ anh D, Chị T làm nhà là có căn cứ. Để đảm bảo tính công bằng, cần xác định anh D có đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung nên cần chia cho anh D phần nhiều hơn.

Do ngôi nhà được xây trên thửa đất được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nghiệp, bà Hướng. Quyền sở hữu nhà không thể tách rời với quyền sử dụng đất. Để đảm bảo giá trị sử dụng của khối tài sản này và để đảm bảo việc thi hành án sau này. Cần giao cho ông Nghiệp, bà Hướng được quyền sở hữu ngôi nhà nhưng ông Nghiệp, bà Hướng phải trả tiền sản cho anh D, Chị T. Cụ thể cần buộc ông Nghiệp bà Hướng phải có trách nhiệm liên đới trả chị Lý Thị T số tiền 158.750.000đồng và trả anh Phạm Văn D số tiền 208.750.000đồng.

Ý kiến của anh D đối với tài sản chung của vợ chồng là không phù hợp. Vì việc định đoạt tài sản chung (để cho các con) phải được sự đồng ý của cả 02 vợ chồng. Nếu Chị T muốn chia tài sản thì phá nhà mang đi sẽ làm mất giá trị của khối tài sản này.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy rằng: Yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng phù hợp với các Điều 33, Điều 38 Luật Hôn nhân gia đình, cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mình được chia theo quy định tại khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chị Lý Thị T đã nộp đủ số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 4.715.000đồng. Do cả Chị T và anh D đều được chia tài sản thẩm định, định giá nên mỗi người phải chịu ½ tiền chi phí. Do đó cần buộc anh D có trách nhiệm trả lại Chị T số tiền 2.357.500đồng.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 33, 34, 38, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị T được ly hôn anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Giao cho chị Lý Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Anh V, sinh ngày 15/9/2015; giao cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Anh M, sinh ngày 24/3/2006. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Xác định căn nhà 02 tầng có diện tích 70m^2/01 tầng được xây dựng năm 2013 trên thửa đất thửa đất số 01, tờ bản đồ số 5 diện tích 367,4m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang trị giá 367.500.000đồng là tài sản chung của vợ chồng chị Lý Thị T và anh Phạm Văn D. Giao cho ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị H được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà này. Ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị H phải có trách nhiệm liên đới trích trả chị Lý Thị T số tiền 158.750.000đồng và trả anh Phạm Văn D số tiền 208.750.000đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 4.715.000đồng. Xác nhận chị Lý Thị T đã nộp đủ số tiền này. Anh D có trách nhiệm trả lại Chị T số tiền 2.357.500đồng.

5. *Về án phí:* Chị Lý Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 7.937.500đồng án phí chia tài sản. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.650.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009905 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Trả lại Chị T 4.412.500đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Phạm Văn D phải chịu 10.437.500đồng án phí chia tài sản.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Thân Văn Hiếu